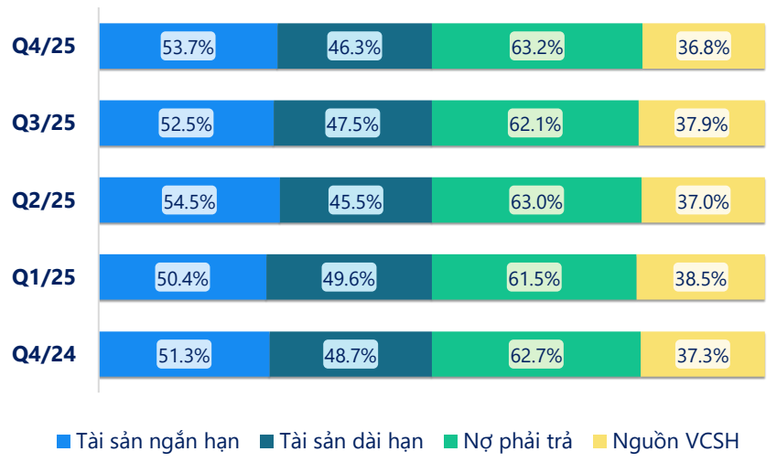
FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	154,925
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,017
P/E	9.7
EPS	766

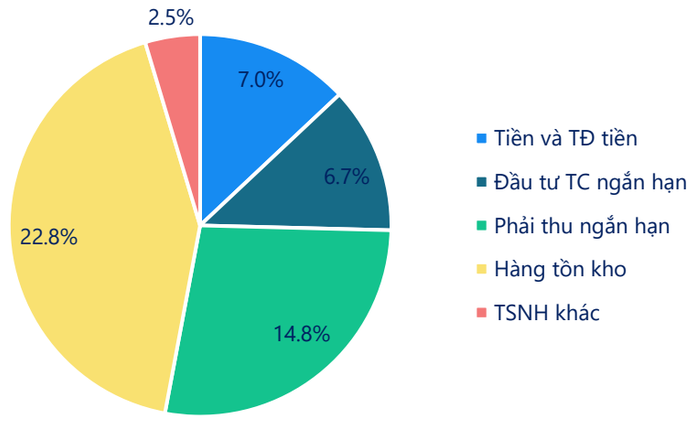
	YTD	1T	3T	6T
TVN	-5.1%	-5.1%	-8.6%	-1.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



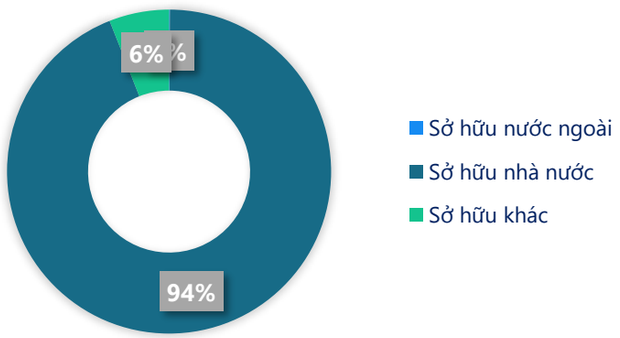
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



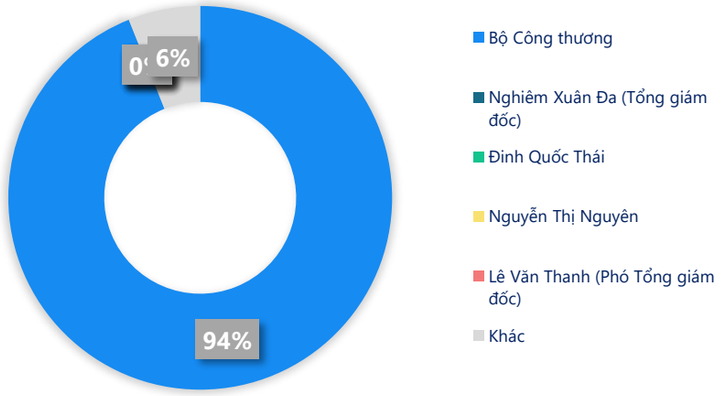
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



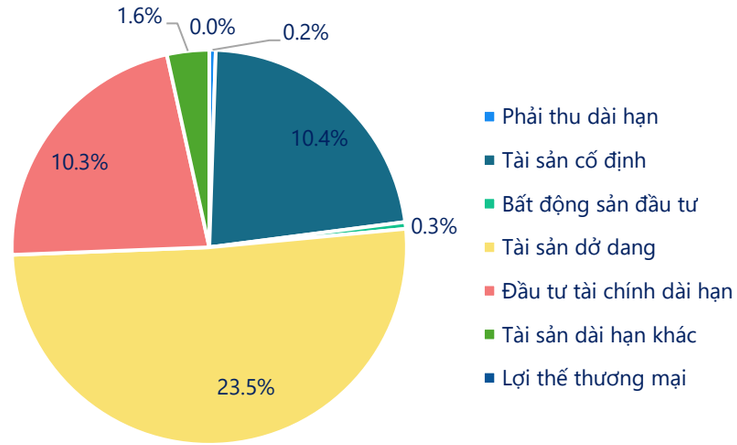
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

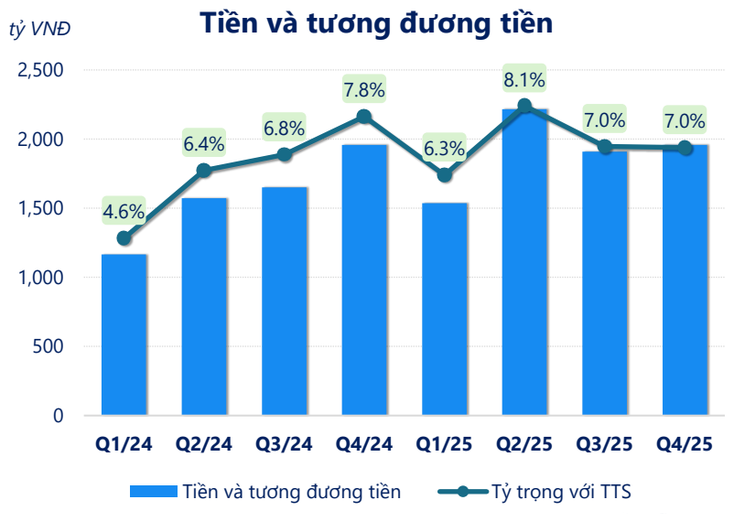


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

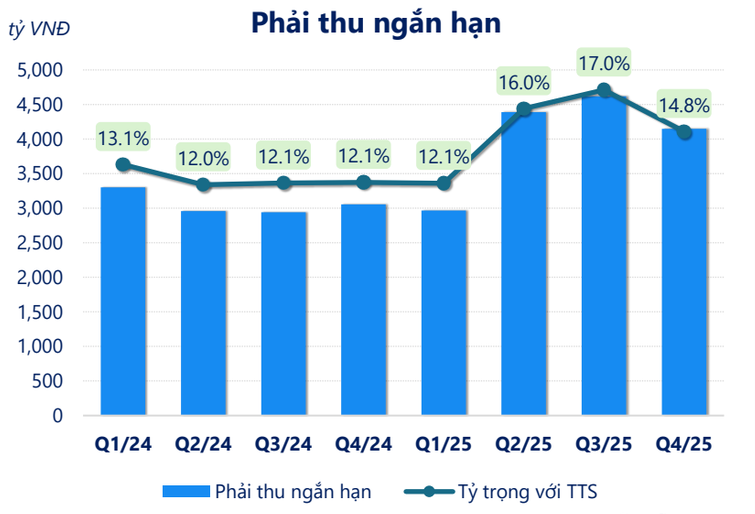
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Tiền và tương đương tiền



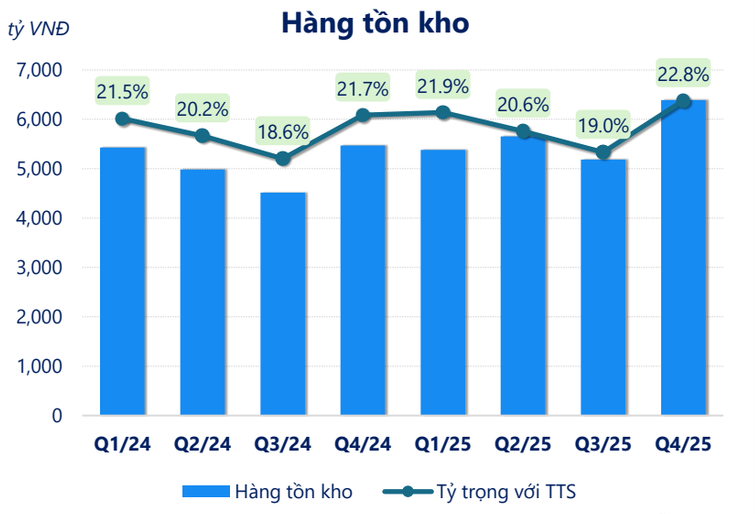
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



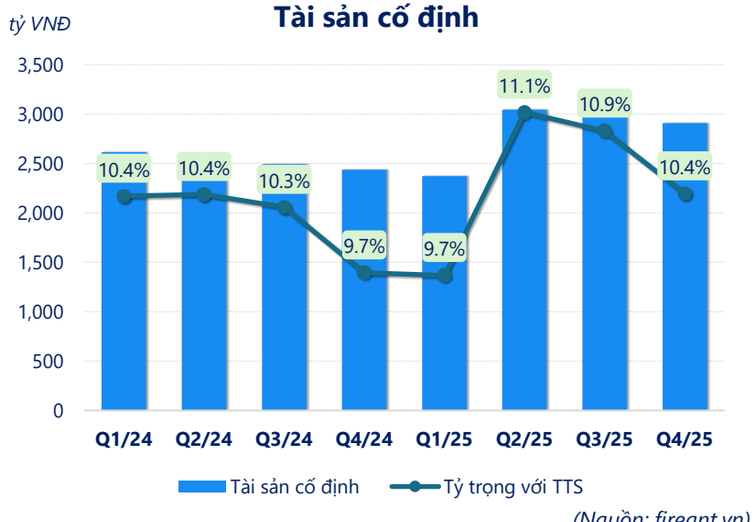
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



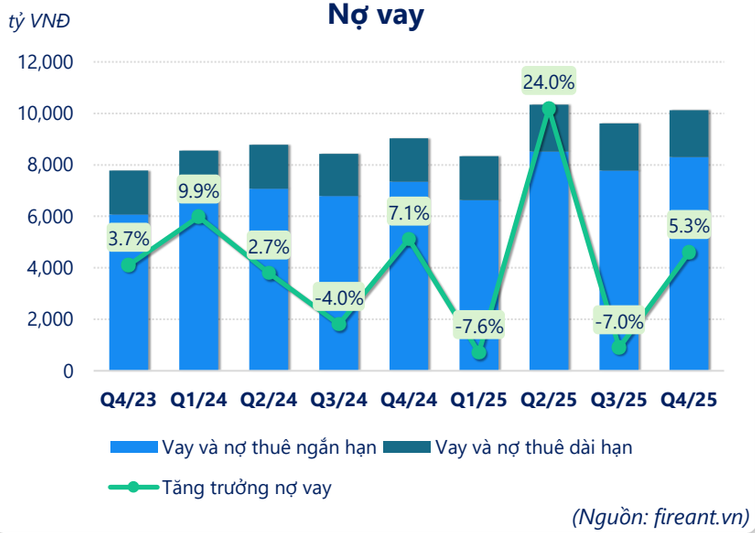
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



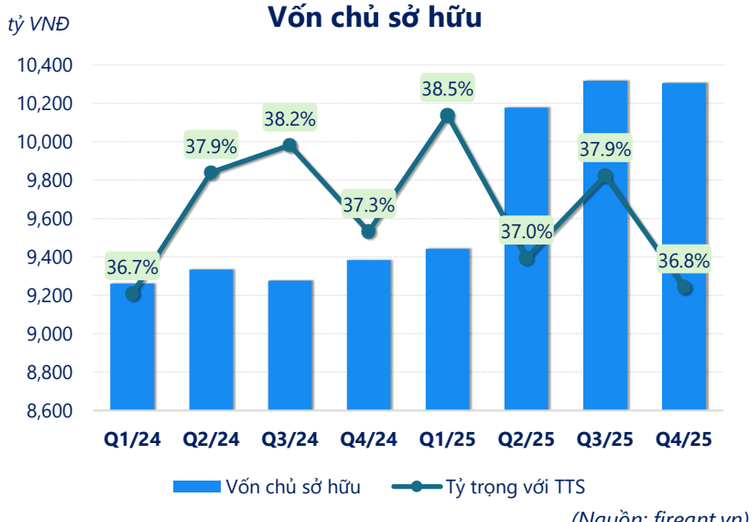
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



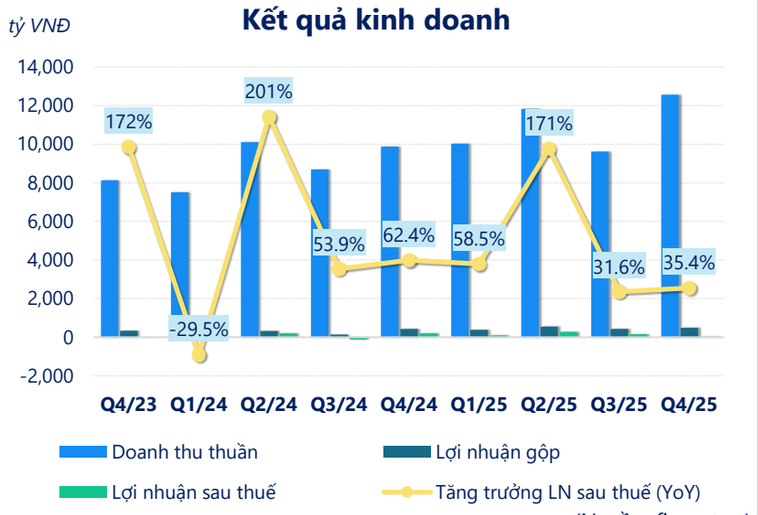
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

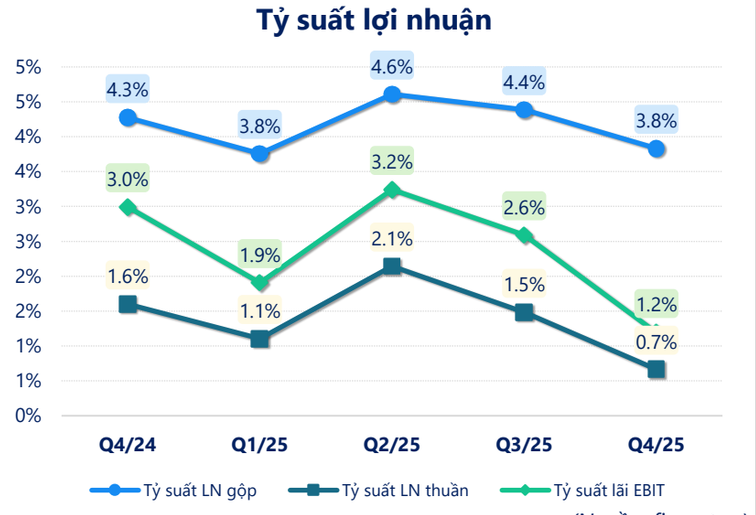
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Kết quả kinh doanh



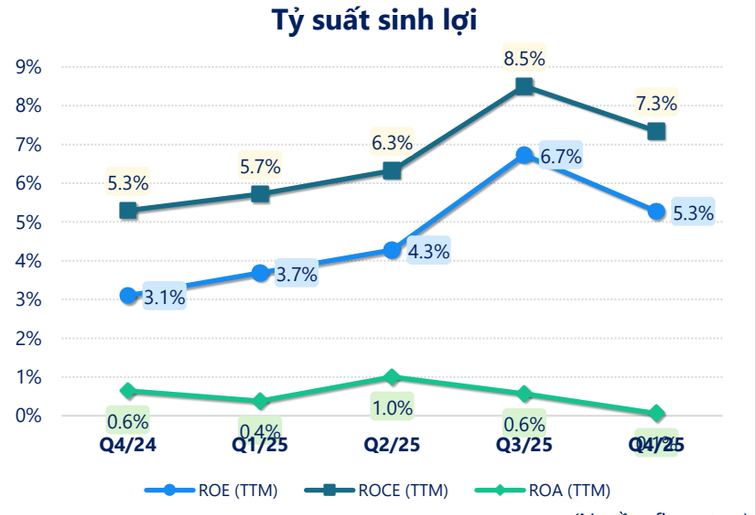
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



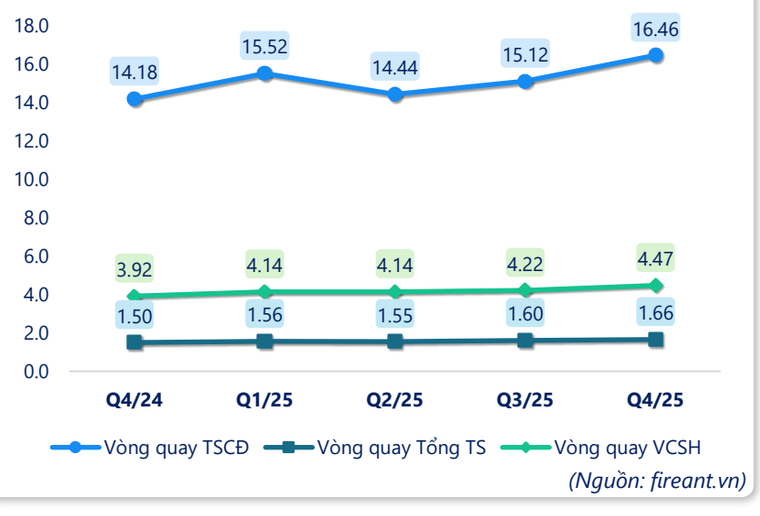
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



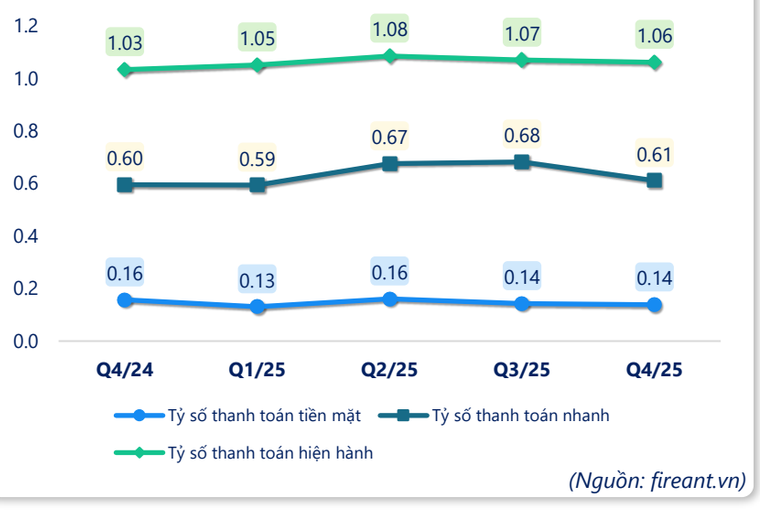
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



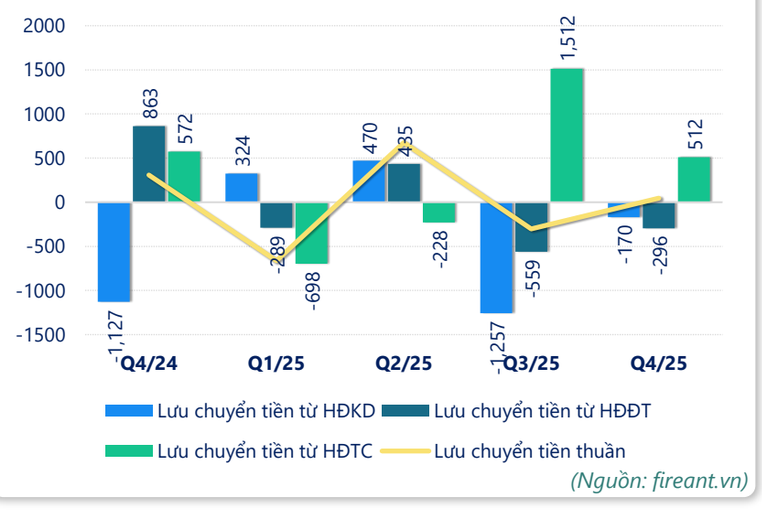
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**28,038**	**25,116**	**11.6%**
Tài sản ngắn hạn	15,062	12,879	16.9%
Tiền và tương đương tiền	1,957	2,199	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,869	1,353	38.2%
Phải thu ngắn hạn	4,149	3,006	38.0%
Hàng tồn kho	6,388	5,466	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	699	854	-18.2%
Tài sản dài hạn	**12,977**	**12,237**	**6.0%**
Phải thu dài hạn	67.9	65.9	3.0%
Tài sản cố định	2,911	2,438	19.4%
Bất động sản đầu tư	71.9	75.5	-4.7%
Tài sản dở dang	6,603	6,425	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,875	2,886	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	**448**	**347**	**29.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,733	15,735	12.7%
Nợ ngắn hạn	**14,197**	**12,463**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,301	7,343	13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,263	2,067	9.5%
Nợ dài hạn	3,537	3,271	8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,824	1,684	8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,305**	**9,381**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**10,305**	**9,381**	**9.8%**
Vốn điều lệ	6,780	6,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	9,874	10,030	11,825	9,612	12,556
Giá vốn hàng bán	9,452	9,653	11,280	9,190	12,075
Lợi nhuận gộp	422	377	545	421	481
Doanh thu HĐTC	78.3	146	183	124	92.3
Chi phí TC	100	97.3	89.2	115	127
Chi phí lãi vay	80.0	77.0	81.0	86.6	97.0
LN trong công ty LKLD	58.0	-31.9	1.92	66.0	64.3
Chi phí bán hàng	80.6	88.4	161	129	124
Chi phí QLDN	219	194	227	225	302
LN thuần từ HĐKD	158	111	253	142	83.6
Lợi nhuận khác	57.6	3.27	48.8	20.2	-31.0
LN trước thuế	216	114	302	163	52.5
Lợi nhuận sau thuế	196	101	273	152	26.3
LNST của CĐ cty mẹ	157	94.6	261	147	16.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,127	324	470	-1,257	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	863	-289	435	-559	-296
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	572	-698	-228	1,512	512
Tiền đầu kỳ	1,650	2,199	1,537	2,216	1,909
Lưu chuyển tiền thuần	**307**	**-663**	**676**	**-304**	**45.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.02	0.20	3.29	-2.97	2.20
Tiền cuối kỳ	1,958	1,537	2,216	1,909	1,957

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic